TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM NÔNG** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/ HNGĐ - ST

Ngày 28/7/2020

V/v:*"Tranh chấp Hôn nhân và gia đình"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG, TỈNH PHÚTHỌ

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Đăng Trình;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Xuân Bình;

Ông Nguyễn Văn Cường.

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Khanh- Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông *tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 28/7/2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2020/TLST- HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2020 về "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2020/QĐXX-ST ngày 13 tháng7 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Ngô Thị H**, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Khu11, xã H, huyện T, tỉnh P. (có mặt)

Bị đơn: Anh **Đặng Tiến H** (tức Đặng Văn H), sinh năm 1980;

Địa chỉ: Khu11, xã H, huyện T, tỉnh P. (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Đặng Văn L**, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Khu 9, xã H, huyện T, tỉnh P. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai, nguyên đơn chị Ngô Thị H trình bày: Tôi và anh Đặng Tiến H (tức Đặng Văn H) kết hôn ngày 25/3/2002, đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện T, tỉnh P, hai bên tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống cùng với gia đình bố mẹ anh H.

Cuộc sống chung của vợ chồng hòa thuận đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh H hay chửi bới, đánh đập tôi, tôi không chịu đựng được nên đã sống ly thân 5 năm nay. Năm 2017, tôi đã làm đơn gửi đến Tòa án để yêu

cầu ly hôn anh H nhưng sau đó tôi lại rút đơn khởi kiện để vợ chồng về đoàn tụ nhưng từ đó đến nay anh H vẫn không thay đổi tính cách. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng khồng còn nên tôi đề nghị được ly hôn anh H.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là: Đặng Quang L, sinh ngày 25/02/2003; Đặng Quang V, sinh ngày 14/9/2005; Đặng Quang H, sinh ngày 01/8/2012. Hiện nay cả 03 con chung đang ở với anh H. Khi ly hôn tôi đề nghị được nuôi cháu H, còn cháu L và cháu V để anh H nuôi. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 ngôi nhà cấp 4, 6 gian và công trình phụ và quyền sử dụng đất 360 m^2 tại khu 11, xã H, huyện T. Nguồn gốc đất do bố mẹ anh H cho nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng tôi; 01 ti vi, 01 tủ lạnh, 01 tủ đứng, 01 bộ bàn ghế sa lon gỗ, 02 giường, 01 bộ dàn hát karaoke. Khi ly hôn đề nghị chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Về công nợ và công sức đóng góp cho bên chồng, hoặc vợ: Không có.

Bị đơn anh Đặng Tiến H (tức Đặng Văn H) trình bày: Về thời gian, nơi kết hôn và những điều kiện kết hôn và con chung như chị H khai là đúng.

Cuộc sống chung của vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến khoảng năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do kinh tế khó khăn nên bất hòa, vợ chồng đã sống ly thân 5 năm nay. Nay chị H xin ly hôn tôi nhất trí.

Con chung: Quan điểm của tôi đề nghị được nuôi 03 con chung và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Có ngôi nhà cấp 4 xây trên diện tích đất 360m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng. Khi ly hôn tôi đề nghị trả lại cho tôi để tôi nuôi 03 con.

Về công nợ: Vợ chồng vay của họ Đ, trực tiếp là ông Đặng Văn L số tiền là 15 triệu đồng. Mục đích vay để xây dựng nhà cửa và làm ăn. Khi ly hôn để lại nhà cho bố con tôi, tôi xin chịu trách nhiệm trả khoản nợ trên.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Đặng Văn L trình bày: Tôi là người cầm quỹ của họ Đ. Ngày 15/02/2016, vợ chồng anh H có làm đơn vay của chi họ Đ số tiền 15 triệu đồng. Mục đích vay để làm mái tôn, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 2 năm. Kể từ ngày vay đến nay vợ chồng anh H, chị H chưa trả gốc + lãi cho chi họ Đ theo quy định. Nay anh chị H, H ly hôn chi họ Đ đề nghị vợ chồng anh H, chị H phải trả chi họ Đ tiền gốc là 15 triệu và tiền lãi theo quy định từ khi vay đến khi trả hết nợ. Mức lãi xuất là 1%/tháng tính đến ngày xét xử là 7.650.000đ (bảy triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng). Tổng là 22.650.000đ (Hai mươi hai triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông Đặng Tiến D và bà Bùi Thị T trình bày: Chúng tôi là bố mẹ đẻ của anh Đặng Tiến H và là bố mẹ chồng của chị Ngô Thị H. Năm 2002, hai cháu H, H kết hôn với nhau, sau khi kết hôn cùng chung sống với gia đình tôi. Năm 2008, vợ chồng tôi cho hai cháu ra ở riêng. Khi ra ở riêng vợ chồng tôi có cho cháu mảnh đất 200m^2 tại khu 11, xã H, huyện T và tôi cho 7.000 viên gạch chỉ Tuynel để xây

nhà và phần gỗ trên mái nhà lợp prôximăng (quá giang, kèo, đòn tay). Hiện nay bỏ phần gỗ lợp tôn sắt.

Nay hai cháu làm đơn xin ly hôn tại Tòa án, nguyện vọng của chúng tôi mong hai cháu về đoàn tụ. Trường hợp hai cháu không ở được với nhau, chúng tôi đề nghị hai cháu trả lại đất, gạch, gỗ cho chúng tôi. Năm 2016, vợ chồng anh H có vay của chi họ Đ (tôi là trưởng chi họ) số tiền là 15 triệu đồng để lợp lại mái tôn.

Nếu vợ chồng anh H ly hôn thì vợ chồng phải trả lại gốc, lãi theo quy định cho họ Đ mà ông L là thủ quỹ cho vay.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 15/6/2020 các bên đương sự có ý kiến như sau:

Về tài liệu, chứng cứ do các đương sự giao nộp và Tòa án thu thập đã công bố cho các đương sự tiếp cận, kiểm tra: Các đương sự không thắc mắc gì.

Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Chị H và anh H thuận tình ly hôn;

Con chung: Chị H và anh H xác định có 3 con chung: Đặng Quang L, sinh ngày 25/02/2003; Đặng Quang V, sinh ngày 14/9/2005; Đặng Quang H, sinh ngày 01/8/2012. Anh H vẫn giữ ý kiến đề nghị được nuôi 03 con chung và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con. Chị H đề nghị được nuôi con chung là cháu Đặng Quang H và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Tài sản chung: Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ chị H và anh H xác định lại: Có 01 nhà cấp 4 cùng các công trình phụ và quyền sử dụng đất 200 m^2 đất ở, thửa số 139, tờ bản đồ số 37 (khu 11, xã H, huyện T, tỉnh P). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK314079 mang tên Đặng Tiến H và Ngô Thị H do UBND huyện T cấp ngày 12/9/2017, chứ không phải 360 m^2 như khai trước đây. Tài sản trên đã được Hội đồng định giá ngày 04/6/2020. Nguồn gốc quyền sử dụng đất là do ông Đặng Tiến D và bà Bùi Thị T tặng cho. Số tài sản là các đồ dùng sinh hoạt gia đình như khai trước đây hai bên không đề nghị giải quyết mà tự phân chia.

Ông D và bà T xác định: Quyền sử dụng đất trên và 7.000 viên gạch chỉ Tuynel cho vợ chồng anh H và chị H để xây nhà và phần gỗ trên mái nhà vợ chồng ông D đã cho là tài sản của vợ chồng anh H không liên quan gì đến vợ chồng ông D, bà T.

Công nợ: Anh H, chị H xác định nợ ông L số tiền là 15 triệu đồng và lãi suất 1% từ khi vay đến nay chưa trả. Ông L yêu cầu vợ chồng anh H trả tiền gốc và lãi thì anh H và chị H chấp nhận.

Tại phiên toà, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông phát biểu:

I.Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Việc tuân theo pháp luật Tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời

điểm Hội đồng xét xử nghị án; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên toà;

2.Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

II. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử

Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng Điều 51, 55 của Luật hôn nhân và gia đình;

Xử công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Ngô Thị H và anh Đặng Tiến H.

Về con chung: Áp dụng Điều 58,81,82,83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Giao cháu Đặng Quang L và cháu Đặng Quang V cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Đặng Quang H cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung và được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở, ngăn cấm.

Về tài sản chung, nợ chung: Áp dụng Điều 33,37,59 của Luật hôn nhân và gia đình;

Giao cho anh H được quản lý, sử dụng toàn bộ khối tài sản chung và có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ chung, đồng thời anh H phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị H số tiền là 79.461.500đ.

Về công sức: Do chị H không yêu cầu nên không giải quyết.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 BLTTDS, Điều 27 Pháp lệnh lệ phí, án phí và Nghị quyết 326 của Quốc Hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét công bố tại phiên toà, Toà án nhận định:

[1]. Về pháp luật tố tụng: Chị Ngô Thị H và anh Đặng Tiến H (tức Đặng Văn H) hiện đang cư trú tại khu 11, xã H, huyện T, tỉnh P. Tài sản tranh chấp cũng tại địa chỉ khu 11, xã H, huyện T. Do đó, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Tam Nông là phù hợp với pháp luật. Ông Đặng Tiến D và bà Bùi Thị T đã xác định tài sản là quyền sử dụng đất tặng cho con là tài sản chung của vợ chồng anh H, chị H và 7.000 viên gạch chỉ Tuynel để xây nhà và phần gỗ trên mái nhà đã cho vợ chồng anh H, chị H không có yêu cầu trả, không liên quan gì về các tài sản này nên không đưa ông D và bà T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp. Ông Đặng Văn L vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử là phù hợp với Khoản 1 - Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về pháp luật nội dung: Đây là quan hệ "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" giữa chị Ngô Thị H với anh Đặng Tiến H (tức Đặng Văn H). Chị H và anh H

kết hôn ngày 25/3/2002, đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện T, tỉnh P, hai bên tự nguyện kết hôn. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Cuộc sống chung của vợ chồng hòa thuận được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không tôn trọng nhau, mỗi bên sống theo ý thích riêng của mình. Chính vì vậy, hai bên thường xuyên xảy ra sung đột, anh H hay đánh, chửi chị H nên chị H đã bỏ đi nơi khác ở và hai bên sống ly thân chấm dứt mọi quan hệ vợ chồng. Xét thấy cuộc hôn nhân của anh H, chị H lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, đồng thời vợ chồng xét thấy tình cảm thực sự không còn nên thuận tình ly hôn. Vì vậy, việc thuận tình ly hôn của chị H và anh H là tự nguyện, phù hợp với pháp luật và thực tế đời sống vợ chồng nên được chấp nhân. Do đó, cần xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Ngô Thị H với anh Đặng Tiến H (tức Đặng Văn H).

Con chung: Anh H đề nghị được nuôi 3 con chung và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung, còn chị H đề nghị được nuôi cháu Đặng Quang H. Nguyện vọng của cả 3 con chung đều đề nghị được ở với bố khi bố, mẹ ly hôn.

Xét thấy: Yêu cầu nuôi con của các bên đều là nguyện vọng chính đáng, tình cảm cha mẹ với các con. Tuy nhiên, khi Tòa án yêu cầu anh H cung cấp mức thu nhập để chứng minh điều kiện nuôi con nhưng anh H không cung cấp - Điều này đồng nghĩa với việc anh H lao động tự do, mức thu nhập sẽ không ổn định. Theo xác minh tại địa phương thì mức thu nhập của người lao động tự do bình quân là 5.000.000đ/tháng. Căn cứ vào mức thu nhập này thấy rằng yêu cầu nuôi cả 3 con của anh H sẽ không đảm bảo quyền lợi của con chung. Bản thân chị H có thu nhập ổn định được chứng minh bằng bảng lương nơi chị đang làm. Vì quyền lợi chính đáng cho các con chung cũng như phù hợp với điều kiện nuôi con của cả anh H và chị H nên cần giao hai con chung là Đặng Quang L, sinh ngày 25/02/2003 và Đặng Quang V, sinh ngày 14/9/2005 cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Việc giao cả hai con chung cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cũng là phù hợp vì hiện nay cháu L sắp đến tuổi thành niên và đã nghỉ học, đi làm nên phần nào cũng hỗ trợ được cho anh H và phù hợp với nguyện vọng của con chung. Giao con chung là Đặng Quang H cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau là phù hợp với pháp luật và thực tế hiện nay.

Tài sản chung: Vợ chồng có một nhà cấp 4, công trình trên đất và quyền sử dụng đất có diện tích 200m^2 đã được Hội đồng định giá ngày 04/6/2020 là 181.573.000đ (Một trăm tám mươi mốt triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn đồng). Chị H đề nghị giao nhà, đất cho anh H sở hữu, sử dụng và anh H thanh toán chênh lệch tài sản cho chị H theo pháp luật. Anh H đề nghị nhà, đất để lại cho các con, không yêu cầu chia, không nhất trí ý kiến của chị H.

Xét ý kiến của anh H thấy rằng: Mặc dù quyền sử dụng đất của vợ chồng có được là do bố, mẹ anh H (ông Đặng Tiến D và bà Bùi Thị T) mua và cho vợ chồng

- Đây là tài sản chung của vợ chồng có được do bố, mẹ anh H tặng cho trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung hợp nhất. Điều này được xác định chính ý kiến của ông D và bà T đã cho con không có ý kiến gì và xác định là của vợ chồng anh H, chị H nên ông D và bà T không liên quan gì nữa. Đồng thời Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã mang tên anh H và chị H.

Tài sản trên khi anh H cho con phải được sự đồng ý của cả anh H và chị H, trong khi đó chị H không đồng ý. Chị H đề nghị phân chia là hoàn toàn chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy, ý kiến của anh H là không phù hợp mà cần phải phân chia theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình là phù hợp.

Xét tài sản chung của vợ chồng: Nhà, đất nếu phân chia bằng hiện vật sẽ ảnh hưởng đến kết cấu nhà và việc sinh hoạt chung của cả hai bên sau ly hôn không thuận tiện. Trong khi chị H không có nhu cầu ở vì hiện nay đang ở chỗ khác và đề nghị được thanh toán chênh lệch bằng tiền. Vì thế, việc giao nhà, đất cho một bên để thanh toán chênh lệch tài sản cho bên không sở hữu, sử dụng, đồng thời theo yêu cầu của chị H nên cần giao nhà, công trình trên đất và quyền sử dụng đất cho anh H sở hữu và sử dụng là phù hợp với thực tế và pháp luật. Anh H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị H 1/2 giá trị tài sản.

Về công nợ: Vợ chồng chị H và anh H nợ quỹ của họ Đ do ông Đặng Văn L là người quản lý quỹ số tiền 15 triệu đồng. Nay ông L yêu cầu vợ chồng chị H và anh H phải có nghĩa vụ trả nợ 15 triệu đồng và lãi suất 1%/ tháng từ khi vay đến nay là 7.650.000đ (Bảy triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng). Tổng là 22.650.000đ (Hai mươi hai triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng). Vợ chồng anh H, chị H nhất trí không thắc mắc gì nên chấp nhận yêu cầu của ông L và buộc vợ chồng anh H và chị H cùng có nghĩa vụ trả cho ông L số tiền trên. Tuy nhiên, số tiền vay trên mục đích để làm nhà và tài sản nhà, công trình trên đất và quyền sử dụng đất đã giao cho anh H sở hữu, sử dụng. Mặt khác số tiền nợ là của chi họ Đ bên nhà anh H nên để thuận lợi cho việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ, cần giao cho anh H có nghĩa vụ thanh toán trả ông L tất cả số tiền trên và được tính vào giá trị tài sản chung của vợ chồng là phù hợp.

Như vậy, giá trị tài sản chung là 181.573.000đ, sau khi trừ đi khoản tiền vợ chồng phải trả cho ông L là 22.650.000đ thì giá trì tài sản còn lại là 158.923.000đ, mỗi bên được phân chia là: 79.461.500đ (Bảy mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi mốt nghìn năm trăm đồng). Do giao khoản nợ cho anh H có nghĩa vụ trả cho ông L nên phần giá trị tài sản của anh H là 102.111.500đ. Anh H có nghĩa vụ thanh toán cho chị H là 79.461.500đ (Bảy mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi mốt nghìn năm trăm đồng).

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Ngô Thị H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Về án phí chia tài sản: Chị H và anh H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 - Điều 51, Khoản 1 - Điều 56, Điều 58, 59, 60 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1,2,4 - Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, b, e - Khoản 5 - Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ - UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Ngô Thị H với anh Đặng Tiến H (tức Đặng Văn H);

Về con: Giao hai con chung là: Đặng Quang L sinh ngày 25/02/2003 và Đặng Quang V, sinh ngày 14/9/2005 cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao con chung là Đặng Quang H, sinh ngày 01/8/2012 cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Không ai được cản trở quyền gặp gỡ và thăm nom con chung.

Về tài sản: Giao cho anh H sở hữu một nhà cấp 4, toàn bộ công trình trên đất và 200 m^2 quyền sử dụng đất ở, thửa số 139, tờ bản đồ số 37 (khu 11, xã H, huyện T, tỉnh P). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK314079 mang tên Đặng Tiến Hồ và Ngô Thị H do UBND huyện T cấp ngày 12/9/2017 trị giá là 181.573.000đ (Một trăm tám mươi mốt triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn đồng)

Anh H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị H là 79.461.500đ (Bảy mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi mốt nghìn năm trăm đồng).

Về công nợ: Anh H có nghĩa vụ trả ông Đặng Văn L số tiền gốc 15 triệu đồng và lãi suất là 7.650.000đ. Tổng là 22.650.000đ (Hai mươi hai triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà anh H không thanh toán thì anh H phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại Khoản 2 - Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Ngô Thị H phải chịu 300.000đ . Xác nhận chị H đã nộp số tiền 300.000đ tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0002568 ngày 28/02/2020.

Về án phí chia tài sản: Chị Ngô Thị H phải chịu: 3.973.075đ (Ba triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn không trăm bảy mươi năm đồng)

Anh Đặng Tiến H (tức Đặng Văn H) phải chịu: 5.105.575đ (Năm triệu một trăm linh năm nghìn năm trăm bảy mươi năm đồng).

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản sao bản án

giao cho họ hoặc niêm yết để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm./.

***Nơi nhận**:*

- VKSND tỉnh, huyện;
- THA dân sự huyện;
-UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đăng Trình